

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

PHAN MINH NGUYỆT

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

Đà Nẵng, Năm 2026

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
ĐẠI HỌC DUY TÂN**

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. LÊ ANH TUẤN

2. PGS.TS. VÕ VĂN NHỊ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp
..... họp tại Đại học Duy Tân vào lúc giờ ngày
tháng năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin tư liệu Đại học Duy Tân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và xu hướng phát triển bền vững trở thành định hướng toàn cầu, hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) truyền thống dựa trên kế toán dồn tích đang bộc lộ những hạn chế đáng kể. Theo Eccles & Krzus (2010), việc quá tập trung vào các chỉ tiêu định lượng lịch sử khiến BCTC hiện hành chưa phản ánh đầy đủ các giá trị cốt lõi tạo nên sự phát triển dài hạn của doanh nghiệp như vốn trí tuệ, vốn nhân lực và các tác động môi trường - xã hội. Khoảng cách ngày càng lớn giữa giá trị sổ sách và giá trị vốn hóa thị trường là minh chứng rõ nét cho vai trò của các tài sản vô hình. Dưới góc độ lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết đại diện, sự thiếu hụt kết nối giữa thông tin tài chính và phi tài chính làm gia tăng tình trạng bất cân xứng thông tin, gây rủi ro cho quá trình ra quyết định của nhà đầu tư. Trước thực trạng đó, Báo cáo tích hợp (Integrated Reporting - IR) nổi lên như một giải pháp đột phá. Không chỉ dừng lại ở việc công bố thêm thông tin phi tài chính, IR đóng vai trò là "khuôn khổ tư duy" giúp doanh nghiệp lồng ghép các mục tiêu Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) vào cốt lõi chiến lược kinh doanh. Theo khung khổ của IIRC (2021), BCTH cung cấp cách tiếp cận tổng thể dựa trên sáu loại nguồn vốn, giúp giải trình toàn diện quá trình tạo lập giá trị và nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, áp lực minh bạch hóa thông tin ESG từ các nhà đầu tư quốc tế đang tạo ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp tại thị trường mới nổi như Việt Nam. Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) vẫn công bố thông tin một cách rời rạc, thiếu tính liên kết logic giữa chiến lược và hiệu quả ESG. Đặc biệt, nhóm doanh nghiệp phi tài

chính với quy mô vốn hóa lớn và chuỗi cung ứng phức tạp, đang gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tích hợp các nguồn vốn phi tài chính so với khối tài chính (de Villiers và cộng sự, 2014). Mặc dù chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp lý như Thông tư 96/2020/TT-BTC, nhiều doanh nghiệp vẫn lúng túng trong việc chuyển hóa dữ liệu ESG thành một bức tranh chiến lược thống nhất.

Về mặt học thuật, các nghiên cứu về BCTH tại Việt Nam (như Nguyễn Thanh Hiếu, 2017; Nguyễn Thị Thu Hằng, 2019, Anh và cộng sự, 2024; Trần Thị Dư & Bùi Thị Ngọc, 2025) dù đã bước đầu định hình nhưng vẫn chưa phân tích sâu các nhân tố ảnh hưởng trong bối cảnh đặc thù của ngành phi tài chính. Khoảng trống nghiên cứu về vai trò của quản trị doanh nghiệp và áp lực các bên liên quan đối với khả năng áp dụng BCTH vẫn còn hiện hữu.

Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE là hết sức cấp thiết. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các lý thuyết về công bố thông tin tại các nền kinh tế đang phát triển mà còn là cơ sở tham khảo quan trọng cho các cơ quan quản lý trong việc xây dựng lộ trình minh bạch hóa thông tin, giúp doanh nghiệp nội địa tiệm cận các chuẩn mực báo cáo hiện đại của thế giới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của luận án là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) dưới góc độ đánh giá của nhà quản lý. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, luận án đề xuất các hàm ý quản trị

nhằm thúc đẩy lộ trình triển khai BCTH hiệu quả, góp phần nâng cao tính minh bạch và giá trị của các doanh nghiệp phi tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung, tác giả xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

- (1) Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE.
- (2) Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng gián tiếp của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE thông qua nhân tố trung gian là Nhận thức về tính hữu ích của BCTH.
- (3) Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng điều tiết của nhân tố công nghệ số trong mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu chung cũng như mục tiêu cụ thể, tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Các nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó như thế nào?
- (2) Các nhân tố ảnh hưởng gián tiếp đến khả năng áp dụng BCTH thông qua nhân tố trung gian nhận thức về tính hữu ích của BCTH như thế nào?
- (3) Nhân tố công nghệ số điều tiết mức độ ảnh hưởng từ nhận thức về tính hữu ích của BCTH đến khả năng áp dụng BCTH như thế nào?

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

➤ Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng mà luận án nghiên cứu đó là khả năng áp dụng BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH.

➤ Đối tượng khảo sát

Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE.

➤ Phạm vi nghiên cứu:

❖ Về không gian: Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE).

❖ Về thời gian:

+ Thu thập dữ liệu thứ cấp: từ năm 2010 đến ngày 31/8/2025 liên quan đến các nghiên cứu về Báo cáo tích hợp được trích xuất từ hệ thống WOS, Scopus, Google Scholar.

+ Thu thập dữ liệu sơ cấp: từ tháng 1/2025 đến tháng 8/2025 tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE). Khoảng thời gian này được sử dụng để triển khai khảo sát, thu thập ý kiến, nhận thức và kinh nghiệm thực tế về BCTH từ các đối tượng khảo sát, sau đó tiến hành làm sạch và phân tích dữ liệu.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Đóng góp về mặt lý thuyết

Luận án đã phát triển mô hình nghiên cứu để xem xét tác động

trực tiếp và gián tiếp thông qua biến trung gian nhận thức về tính hữu ích của BCTH và tác động của biến điều tiết công nghệ số đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Đồng thời, luận án đã thực hiện hiệu chỉnh cho các biến đặc thù như kiến thức và kỹ năng của kế toán viên, quan điểm của nhà quản lý, quy định pháp lý, quy mô doanh nghiệp, áp lực của các bên liên quan, khả năng sinh lời, đặc điểm ngành nghề kinh doanh trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, luận án cũng góp phần bổ sung và làm sáng tỏ cơ chế tác động của các lý thuyết nền tảng như lý thuyết thể chế, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) đến các biến trong mô hình nghiên cứu. Luận án đã mạnh dạn sử dụng dữ liệu sơ cấp để kiểm định tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH trong bối cảnh nền kinh tế nổi và nhiều đặc thù ở Việt Nam khác với các nghiên cứu trước.

6.2. Đóng góp thực tiễn

- Đối với cơ quan quản lý: Cung cấp bằng chứng thực nghiệm về rào cản và động lực áp dụng BCTH, làm căn cứ để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng lộ trình pháp lý, chuẩn hóa thông tin và thúc đẩy nâng hạng thị trường.

- Đối với doanh nghiệp: Giúp nhà quản trị nhận thức tính hữu ích và nhận diện các nhân tố trọng yếu (nhân sự, công nghệ, chi phí), từ đó xây dựng lộ trình chuyển đổi từ báo cáo truyền thống sang BCTH phù hợp với đặc thù ngành.

- Đối với đào tạo và nghiên cứu: Làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về giá trị doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ các tổ chức nghề nghiệp (VAA, VACPA) trong việc thiết kế chương trình đào

tạo chuyên sâu cho kế toán và kiểm toán viên.

7. Kết cấu của luận án

Bên cạnh phần mở đầu, kết luận thì luận án bao gồm 5 chương:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu.

Chương 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu.

Chương 3. Thiết kế nghiên cứu.

Chương 4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu.

Chương 5. Kết luận và hàm ý.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP

Kết quả của kỹ thuật phân tích trắc lượng thư mục đã xác định được 5 hướng nghiên cứu chính trên thế giới về BCTH: (1) BCTH và tác động của công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính; (2) BCTH và mối quan hệ với TNXH, chiến lược phát triển bền vững và cung cấp thông tin phi tài chính; (3) BCTH và các lý thuyết nền có liên quan; (4) BCTH và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp; (5) BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH.

Bên cạnh đó, số lượng nghiên cứu về BCTH tại Việt Nam vẫn còn khiêm tốn so với thế giới, tập trung khai thác các lợi ích, thách thức và tiềm năng phát triển khi doanh nghiệp triển khai áp dụng BCTH.

1.2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP

1.2.1. Các nghiên cứu trên thế giới

Các nghiên cứu được thực hiện trong nhiều nền kinh tế và ngành nghề kinh doanh khác nhau, việc tổng quan tài liệu đã chỉ ra một số nhân tố chính ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH, bao gồm quan điểm và đặc điểm của nhà quản lý, quy định pháp luật, áp lực từ các bên liên quan, quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lời. Tuy nhiên, để đo lường các nhân tố kể trên, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu sử dụng dữ liệu thứ cấp. Số lượng các nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp để đánh giá việc áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của nó còn rất hạn chế.

1.2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, sự quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng BCTH chỉ xuất hiện từ năm 2019, do đó số lượng nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này vẫn còn hạn chế.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TỪ CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC, KHOẢNG TRỐNG VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1.3.1. Những vấn đề đã đạt được từ các nghiên cứu trước

Thứ nhất, việc phân tích 1.020 tài liệu đã giúp nhận diện 5 định hướng nghiên cứu chính về BCTH hiện nay bao gồm (1) BCTH và tác động của việc công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính, (2) BCTH và TNHH, PTBV, (3) BCTH và lý thuyết nền tảng, (4) BCTH và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp, và (5) BCTH và nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng.

Thứ hai, ngoài các lý thuyết nền tảng liên quan đến BCTH đã được đề cập như lý thuyết đại diện, lý thuyết tính hợp pháp, lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan, còn có nhiều lý thuyết nền tảng khác như lý thuyết công bố tự nguyện, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết phụ thuộc vào nguồn lực.

Thứ ba, đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH được thực hiện tại các quốc gia khác nhau. Chính vì sự đa dạng này, các nhân tố tác động cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến khả năng áp dụng BCTH cũng có sự khác biệt giữa các quốc gia

Thứ tư, một số nghiên cứu khi xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH đã sử dụng phương pháp định tính.

Thứ năm, bên cạnh phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong các nghiên cứu để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH thì vẫn có một số các nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và dữ liệu thứ cấp để khám phá các yếu tố ảnh

hường đến khả năng áp dụng BCTH, từ đó xây dựng nên mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, qua khảo cứu cho thấy phần lớn các tác giả lựa chọn phân tích mô hình nghiên cứu theo hướng hồi quy tuyến tính, còn hướng cấu trúc tuyến tính hoặc PLS-SEM thì hiện chưa có nghiên cứu nào thực hiện.

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, khoảng trống về cơ sở pháp lý và bối cảnh nghiên cứu. Hiện tại, Việt Nam chưa ban hành bất kỳ văn bản chính thức nào quy định hoặc hướng dẫn chi tiết về BCTH để các doanh nghiệp có thể áp dụng vào thực tiễn và phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào các tập đoàn lớn đã niêm yết, trong khi nhóm các doanh nghiệp phi tài chính, vốn đối mặt với những rào cản đặc thù về chi phí thực thi và trình độ nhân lực vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu.

Thứ hai, khoảng trống về vận dụng lý thuyết nền. Mặc dù các lý thuyết như lý thuyết đại diện, lý thuyết thể chế, lý thuyết tính hợp pháp hóa và lý thuyết các bên liên quan đã được sử dụng rộng rãi để giải thích động lực áp dụng BCTH, tuy nhiên vẫn thiếu sự kết hợp đa chiều giữa các lý thuyết này với các lý thuyết hành vi như Lý thuyết hành vi dự định hay Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM).

Thứ ba, khoảng trống về mô hình nghiên cứu và sự tương tác giữa các nhân tố. vẫn còn thiếu những nghiên cứu làm rõ sự tác động của các nhân tố này với sự khác biệt giữa các ngành nghề trong quá trình triển khai BCTH. Ngoài ra, nhận thức của nhà quản lý và kế toán viên về BCTH cũng là một khía cạnh quan trọng chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, đặc biệt là vai trò của họ trong việc thúc đẩy hoặc cản trở việc áp dụng BCTH trong doanh nghiệp.

Thứ tư, khoảng trống về thang đo và phương pháp luận. Việc thu thập dữ liệu sơ cấp cho các nghiên cứu định lượng còn bị giới hạn

và chưa có nghiên cứu nào khai thác kỹ thuật mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM).

1.3.3. Hướng tiếp cận nghiên cứu của tác giả

(1) Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK. Mô hình tập trung vào sự tác động của các biến độc lập như quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, đặc thù ngành nghề kinh doanh, quan điểm nhà quản lý, áp lực của các bên liên quan và năng lực kế toán viên. Ngoài ra, mô hình còn xem xét nhận thức về tính hữu ích của BCTH là biến trung gian và công nghệ số là biến điều tiết đối với khả năng áp dụng BCTH.

(2) Kế thừa và phát triển các thang đo về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH sao cho phù hợp với bối cảnh của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK.

(3) Tác giả lựa chọn mô hình PLS-SEM với công cụ hỗ trợ là phần mềm SmartPLS 4.1.0.9. Dữ liệu thu thập dựa trên cơ sở việc khảo sát đối với nhân viên kế toán, nhà quản lý của các công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK thông qua công cụ bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm.

(4) Nghiên cứu sẽ tập trung vào các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HOSE) làm đối tượng khảo sát chính.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

2.1.1. Cơ sở lý thuyết về Báo cáo tích hợp

2.1.1.1. Khái niệm về Báo cáo tích hợp

BCTH được định nghĩa theo nhiều góc độ khác nhau nhưng đều hướng đến việc cung cấp một bức tranh tổng thể về hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm cả khía cạnh tài chính và phi tài chính. Bên cạnh đó, IIRC đưa ra định nghĩa được chấp nhận rộng rãi nhất rằng BCTH là công cụ giúp công ty làm rõ cách thức tạo giá trị thông qua nhiều loại vốn khác nhau nhưng khái niệm này vẫn giàu tính đa chiều.

2.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của Báo cáo tích hợp

2.1.1.3. Các nguyên tắc lập Báo cáo tích hợp theo khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

2.1.1.4. Các yếu tố nội dung của Báo cáo tích hợp theo khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

2.1.1.5. Giá trị được tạo ra từ Báo cáo tích hợp theo khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

2.1.1.6. Vai trò của vốn và các loại vốn của Báo cáo tích hợp theo khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

2.1.1.7. Lợi ích và vai trò của Báo cáo tích hợp

Lợi ích của BCTH không chỉ có tác động tích cực trong nhiều khía cạnh bên trong của doanh nghiệp, như tăng cường quản trị, tối ưu hóa tài nguyên, nâng cao niềm tin của nhà đầu tư, và củng cố văn hóa doanh nghiệp, mà còn mang lại những lợi ích lớn bên ngoài doanh nghiệp. BCTH giúp doanh nghiệp thu hút nhà đầu tư, đáp ứng kỳ vọng

của khách hàng và cộng đồng, cải thiện quan hệ với cơ quan quản lý, đối tác và bảo vệ môi trường.

2.1.1.8. Hạn chế, rào cản và thách thức khi áp dụng Báo cáo tích hợp

➤ Hạn chế:

Khung IIRF thiếu tiêu chuẩn cụ thể: Không có hướng dẫn đầy đủ về liên kết thông tin tài chính - phi tài chính, thiếu tiêu chí đánh giá và không có bộ số liệu chung, gây khó khăn cho việc so sánh và đảm bảo tính xác thực. IIRF cũng không đáp ứng hết nhu cầu thông tin của nhà đầu tư (thích GRI hơn) và khó khăn trong việc cân bằng giữa tính ngắn gọn, đầy đủ và cân bằng. Ngoài ra, có sự phản đối/khó khăn từ kế toán viên do nền tảng truyền thống và tính chất tự nguyện của BCTH.

➤ Rào cản:

Trở ngại Tổ chức và Chi phí: Chi phí ban đầu và vận hành BCTH rất cao (tốn thời gian, nhân lực, tư vấn), đòi hỏi thay đổi nội bộ toàn diện. Tính tự nguyện ở hầu hết các nước khiến doanh nghiệp trì hoãn vì lợi ích tiềm năng chưa rõ ràng so với chi phí chuyển đổi. Việc công bố thông tin có thể làm lộ thông tin độc quyền cho đối thủ (chi phí độc quyền).

➤ Thách thức:

Kỹ thuật và Chiến lược: Khó khăn trong việc đảm bảo tính xác thực của nội dung tường thuật mềm và thông tin hướng tới tương lai. Doanh nghiệp lo ngại tiết lộ khía cạnh chiến lược nhạy cảm. Khó áp dụng các nguyên tắc cốt lõi của IIRF, đặc biệt là kết nối thông tin tài chính-phi tài chính (do thiếu hướng dẫn) và xác định trọng yếu. Cuối cùng, việc báo cáo dữ liệu "chuỗi giá trị" yêu cầu thông tin từ bên thứ ba nằm ngoài phạm vi kiểm soát.

2.1.2. Các khái niệm có liên quan trong luận án

2.1.2.1. Khái niệm về doanh nghiệp phi tài chính

2.1.2.2. Khái niệm nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp

2.1.2.3. Khái niệm khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp

2.2. CÁC LÝ THUYẾT NỀN SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

2.2.1. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)

2.2.2. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

2.2.3. Lý thuyết thể chế (Institutional theory)

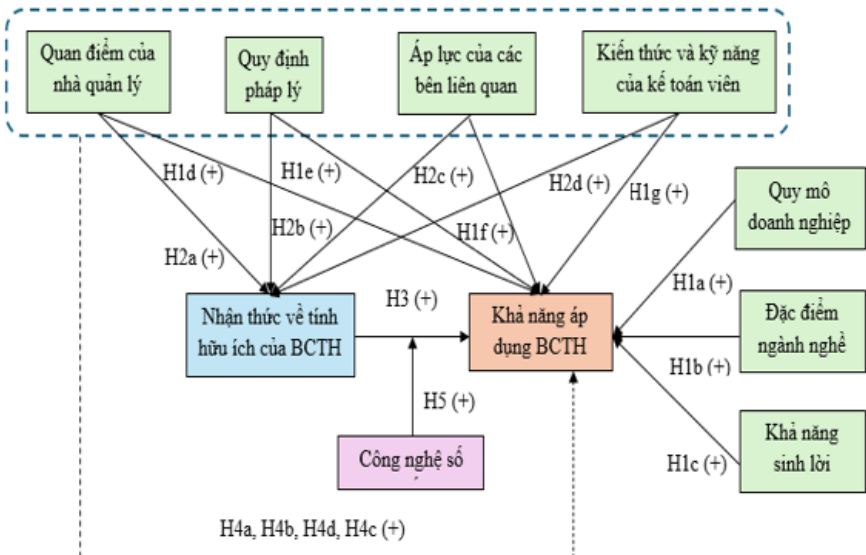
2.2.4. Lý thuyết tính hợp pháp (Legitimacy theory)

2.2.5. Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) (Technology acceptance model - TAM)

2.3. CÁC GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.3.1. Các giả thuyết nghiên cứu

2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

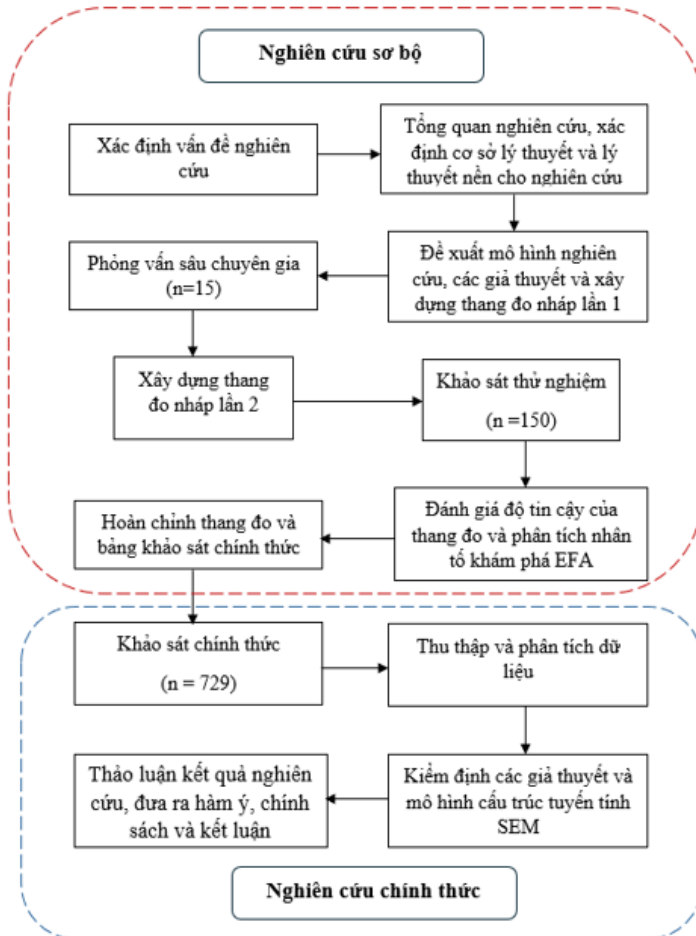


(Nguồn: Tác giả đề xuất)

CHƯƠNG 3

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU



(Nguồn: Tác giả phát triển)

3.2. NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

3.2.1. Tổng quan nghiên cứu, xác định mô hình nghiên cứu và thang đo nháp lần 1

3.2.2. Phỏng vấn sâu chuyên gia và xây dựng thang đo nháp lần 2

3.3. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

3.3.1. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

3.3.1.1. Khảo sát thử nghiệm sơ bộ

Nội dung chính của bảng hỏi bao gồm những câu hỏi thể hiện thang đo của các biến độc lập, trung gian, điều tiết và phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu chính thức cùng với các biến kiểm soát (giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc). Bảng hỏi được thiết kế theo thang Likert với 5 khoảng (1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: Bình thường (phân vân); 4: Đồng ý; 5: hoàn toàn đồng ý). Bởi vì nghiên cứu nhằm thu thập thông tin sơ cấp thì sử dụng bảng hỏi có thang Likert với nhiều khoảng điểm hơn so cho kết quả chính xác hơn (Hair và các cộng sự, 2022). Sau đó, bảng hỏi đã được gửi đến cho các chuyên gia rà soát lại nhằm để đảm bảo nội dung của bảng hỏi không bị hiểu sai, gây hiểu lầm, sai lệch cho kết quả điều tra.

3.3.1.2. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Theo nghiên cứu của Hair và các cộng sự (2022) để sử dụng phương pháp phân hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trong giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ, cần kích thước tối thiểu là 30 phiếu. Tuy nhiên, do bảng câu hỏi có đến 45 câu hỏi tương ứng nên để đảm bảo độ tin cậy cao, tác giả lựa chọn mẫu gấp đôi so với số quan sát $n = 45 \times 2 = 90$ để đảm bảo lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu. Kết quả trong khoảng thời gian tháng 01/2025 tác giả đã thu thập được 150 bảng trả lời từ các Kế toán trưởng/phụ trách kế toán; Giám đốc tài chính/Trưởng phòng hoặc Phó phòng Tài chính; Trưởng ban kiểm soát nội bộ; Giám

đốc/quản lý cấp cao của doanh nghiệp của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE để đưa vào phân tích dữ liệu sơ bộ.

3.3.1.3. Phân tích dữ liệu

Kết quả kiểm tra sơ bộ độ tin cậy của các thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng đều $> 0,6$ và không có quan sát nào có hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$. Như vậy, các thang đo của từng nhân tố là thang đo lường tốt nên được giữ nguyên.

Bên cạnh việc kiểm tra độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, tác giả thực hiện việc phân tích nhân tố khám phá EFA đối với từng biến độc lập, phụ thuộc, trung gian, điều tiết.

3.3.2. Nghiên cứu định lượng chính thức

3.3.2.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Kích cỡ mẫu cho MLR thường được tính theo công thức kinh nghiệm như sau : $n \geq 50 + 8p$. Trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Số biến trong nghiên cứu của tác giả là 45 biến độc lập nên theo công thức này kích thước mẫu tối thiểu mà nghiên cứu cần phải có là $50 + 8 \times 45 = 410$. Như vậy, tác giả dự kiến lấy số mẫu khảo sát cho nghiên cứu là 450.

3.3.2.2. Hình thức chọn mẫu

Để thu thập mẫu cho nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số hình thức như gặp trực tiếp, gửi thư (qua bưu điện, sử dụng thư điện tử, mạng xã hội, đường link Google Forms) cho các đối tượng khảo sát gồm Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Thời gian khảo sát bắt đầu từ tháng 1/2025 và kết thúc vào cuối tháng 8/2025.

3.3.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng có tỷ lệ.

3.3.2.4. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính ít bình phương nhất (PLS-SEM) để kiểm định các giả thuyết. Quy trình thực hiện bao gồm: (1) Làm sạch, mã hóa và xử lý dữ liệu lỗi qua SPSS 26; (2) Đánh giá mô hình đo lường về tính đơn hướng, độ tin cậy và giá trị hội tụ/phân biệt; (3) Kiểm định mô hình cấu trúc và các mối quan hệ tác động bằng phần mềm SmartPLS 4.1.0.9. Việc lựa chọn PLS-SEM được căn cứ trên đặc điểm dữ liệu không phân phối chuẩn và quy mô mẫu lớn.

3.3.2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

(1) Thống kê mô tả và kiểm định sai lệch chung (CMB)

(2) Đánh giá mô hình đo lường qua kiểm tra độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt của thang đo

(3) Đánh giá mô hình cấu trúc qua kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến (VIF), mức độ tác động (f^2), mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình (R^2 và Q^2), đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp, phân tích các cấu trúc trung gian

$$VAF = \frac{\text{Tổng mức tác động gián tiếp}}{\text{Tổng tác động}}$$

(4) Phân tích cấu trúc đa nhóm (Multi – Group Analysis – MGA)

(5) Phân tích tầm quan trọng – hiệu suất (Importance – Performance Map Analysis – IPMA)

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH (HOSE) VÀ TÌNH HÌNH ÁP DỤNG, CÔNG BỐ BÁO CÁO TÍCH HỢP VÀ CÁC BÁO CÁO TƯƠNG ĐỒNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

4.1.1. Khái quát chung về các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE

4.1.2. Khái quát chung về tình hình áp dụng, công bố Báo cáo tích hợp và các báo cáo tương đồng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam

4.2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.2.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Tác giả thực hiện khảo sát nghiên cứu định lượng chính thức theo hình thức là qua email, google forms và một số hình thức khác đến 348 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE trong khoảng thời gian từ tháng 1/2025 đến tháng 8/2025 với tổng số phiếu phát ra là 900 phiếu (tùy theo quy mô cũng như đối tượng có thể tiếp cận khảo sát, tác giả tiến hành khảo sát 2-4 nhân sự/doanh nghiệp). Kết quả thu về 729 phiếu hợp lệ.

4.1.2. Đánh giá mô hình đo lường

4.1.2.1. Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ

4.1.2.2. Kiểm định giá trị phân biệt

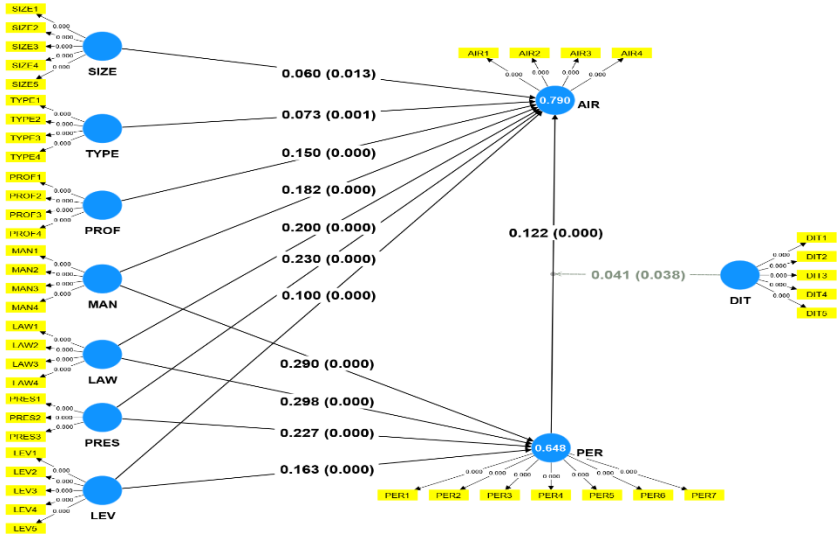
4.1.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

4.1.3.1. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

4.1.3.2. Đánh giá mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu

4.2.3.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

- (1) Đánh giá các mối quan hệ tác động trực tiếp
- (2) Đánh giá các mối quan hệ tác động gián tiếp
- (3) Đánh giá các mối quan hệ tác động điều tiết



Hình 4.3. Kết quả kiểm tra các tác động trực tiếp, gián tiếp và điều tiết của mô hình

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

4.2.4. Phân tích đa nhóm

4.2.4.1. Phân tích đa nhóm theo giới tính của đối tượng khảo sát

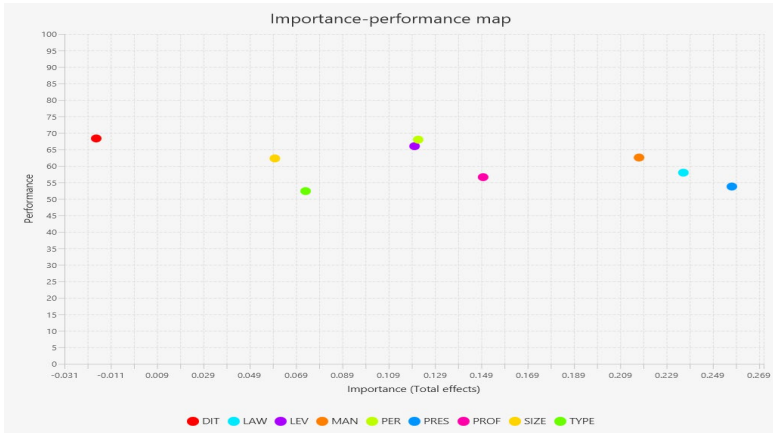
4.2.4.2. Phân tích đa nhóm theo độ tuổi của đối tượng khảo sát

4.2.4.3. Phân tích đa nhóm theo trình độ học vấn của đối tượng khảo sát

4.2.4.4. Phân tích đa nhóm theo ngành nghề của doanh nghiệp đối tượng khảo sát làm việc

4.2.5. Phân tích tầm quan trọng của các nhân tố (IPMA)

Kết quả thảo luận cho thấy sự tương tác giữa các yếu tố lý thuyết và thực tiễn triển khai là không đồng nhất. IPMA giúp nhận diện rõ các yếu tố vừa quan trọng vừa chưa được thực hiện tốt, từ đó gợi ý rằng chiến lược cải thiện trong tương lai cần tập trung đặc biệt vào bốn yếu tố cốt lõi gồm PRES, LAW, MAN và PROF.



Hình 4.4. Phân tích tầm quan trọng của các nhân tố (IPMA) đối với nhân tố khả năng áp dụng báo cáo tích hợp (AIR)

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

4.3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.3.1. Các mối quan hệ trực tiếp

Thông qua kết quả nghiên cứu định lượng chính thức thì tất cả 12/12 giả thuyết tác động trực tiếp đều được chấp nhận.

4.3.2. Các mối quan hệ gián tiếp

Thông qua kết quả nghiên cứu định lượng chính thức thì tất cả 4/4 giả thuyết tác động gián tiếp đều được chấp nhận.

4.3.3. Các mối quan hệ điều tiết

Thông qua kết quả nghiên cứu định lượng chính thức thì tất cả 1/1 giả thuyết tác động điều tiết được chấp nhận.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1. KẾT LUẬN

Nghiên cứu sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng với dữ liệu sơ cấp. Đồng thời, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm: 1 biến phụ thuộc (Khả năng áp dụng BCTH); 7 biến độc lập (Quy mô, Đặc điểm ngành, Khả năng sinh lời, Quy định pháp lý, Áp lực bên liên quan, Quan điểm của nhà quản lý, Kiến thức và kỹ năng kế toán viên); 1 biến trung gian (Nhận thức về tính hữu ích của BCTH); và 1 biến điều tiết (Công nghệ số). Mô hình được hoàn chỉnh sau quá trình phỏng vấn sâu 15 chuyên gia.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên 729 mẫu khảo sát chính thức. Kết quả thực nghiệm cho thấy tất cả 7 biến độc lập (Quy mô, Đặc điểm ngành, Khả năng sinh lời, Quy định pháp lý, Áp lực bên liên quan, Quan điểm nhà quản trị, Kiến thức và kỹ năng kế toán viên) đều tác động tích cực đến khả năng áp dụng BCTH, khẳng định vai trò của BCTH trong việc tăng tính minh bạch thông tin.

5.2. HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.2.1. Hàm ý đối với nhân tố Áp lực của các bên liên quan

5.2.2. Hàm ý đối với nhân tố Quy định pháp lý

5.2.3. Hàm ý đối với nhân tố Quan điểm của nhà quản lý

5.2.4. Hàm ý đối với nhân tố Khả năng sinh lời

5.2.5. Hàm ý đối với nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên

5.2.6. Hàm ý đối với nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh

5.2.7. Hàm ý đối với nhân tố Quy mô doanh nghiệp

5.2.8. Hàm ý đối với nhân tố Công nghệ số

5.2.9. Một số hàm ý chính sách khác

5.3. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

5.3.1. Hạn chế của luận án

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế:

- (1) Phạm vi nghiên cứu: Mẫu khảo sát chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE, nên tính khái quát cho toàn thị trường chưa cao.
- (2) Đối tượng khảo sát: Do BCTH còn mới mẻ tại Việt Nam, nhận thức và góc nhìn của đội ngũ quản lý tài chính/kế toán về loại báo cáo này có thể chưa toàn diện.
- (3) Mô hình nghiên cứu: Chưa bao quát được các nhân tố thuộc về quản trị (đặc điểm HĐQT, cấu trúc sở hữu) do giới hạn của phương pháp nghiên cứu hỗn hợp dựa trên dữ liệu sơ cấp.
- (4) Đo lường biến số: Việc chỉ tập trung khai thác dữ liệu sơ cấp mà chưa kết hợp đối chiếu với dữ liệu thứ cấp (cho các biến có thể đo lường kép) làm giảm tính đa chiều trong đánh giá.

5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Các nghiên cứu tiếp theo có thể phát triển dựa trên 4 định hướng trọng tâm:

- (1) Mở rộng phạm vi: Bao quát toàn bộ doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên cả sàn HOSE và HNX.
- (2) Bổ sung nhân tố: Đưa vào mô hình các biến số về quản trị doanh nghiệp, kiểm toán (quy mô/đặc điểm HĐQT, đa dạng giới tính, ...).
- (3) Đa dạng hóa đối tượng: Khảo sát thêm các nhóm có tầm ảnh hưởng trực tiếp đến BCTH như lãnh đạo chiến lược, kiểm toán viên, ...
- (4) Cải tiến phương pháp: Sử dụng các mô hình tiên tiến như Hybrid SEM hoặc Two-stage regression để kết hợp xử lý đồng thời dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, nâng cao độ tin cậy và khách quan.

KẾT LUẬN

Hiện nay, tình hình thực hiện BCTH ở các doanh nghiệp niêm yết trên thế giới khá phổ biến, chủ yếu xuất phát từ nhu cầu minh bạch thông tin, thu hút vốn dài hạn và đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư về hiệu quả tài chính gắn với yếu tố bền vững. Tuy nhiên, ở Việt Nam, BCTH vẫn còn là một loại báo cáo mới, quy định pháp lý về BCTH chưa có, việc áp dụng BCTH còn trên tinh thần tự nguyện, chưa có tính bắt buộc nên chỉ có một số rất ít các doanh nghiệp niêm yết áp dụng BCTH. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây cũng đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp niêm yết lớn trên sàn chứng khoán mà chưa đề cập riêng đến việc khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính nói riêng. Do đó, luận án tập trung vào khám phá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE.

Dựa trên nền tảng lý thuyết trình bày trong nghiên cứu này, các doanh nghiệp phi tài chính sẽ hiểu hơn về BCTH, nguyên tắc lập, những lợi ích mang lại của BCTH, cũng như những hạn chế, rào cản và thách thức cho doanh nghiệp khi thực hiện BCTH. Đồng thời, luận án đã hoàn thành các mục tiêu chung cũng như mục tiêu cụ thể là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó thông qua nghiên cứu thực nghiệm trên 729 mẫu. Kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ cho nhà quản trị doanh nghiệp phi tài chính có thể phát huy lợi ích của BCTH và có lộ trình triển khai áp dụng BCTH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. **Nguyet Phan Minh**, Tuan Le Anh, Hai Phan Thanh & Nhi Vo Van (2025), Overview of integrated reporting: bibliometric analysis, Cogent Business & Management, 12 (1), <https://doi.org/10.1080/23311975.2025.2458166>
2. **Nguyet Minh Phan**, Hai Thanh Phan, Nhi Van Vo, Tuan Anh Le & Tien Thuy Thi Vo (2025), **The Ability to Apply Integrated Reporting and Firm Performance of Listed Enterprises Through Auditors' Perspectives**, International Journal of Knowledge and Systems Science, 16 (1), <https://doi.org/10.4018/IJKSS.388563>
3. **Nguyet Phan Minh**, Tram Nguyen Thi Huyen, Quan Anh Nguyen, Long Vu Thanh, Ngoc Nguyen Thi & Tuan Anh Le (2025), **Factors Influencing the Adoption of Integrated Reporting in Vietnamese Tourism Enterprises**, The 8th International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2025), ISBN 978-632-615-179-4, 1162 – 1181.
4. **Phan Minh Nguyet & Le Anh Tuan** (2025), **The difference between international public accounting standards and international financial reporting standards**, Review of Finance, ISSN 2615 -8981, 7 (1), 67 -70.
5. **Trần Anh Thư & Phan Minh Nguyệt** (2025), **Các xu hướng nghiên cứu về kế toán xanh thông qua phân tích trắc lượng thư mục**, Tạp chí tài chính, ISSN 2615 -8973, 848 (1), 132 -136.